

Tham nhũng và trốn thuế: phân tích qua mô hình lý thuyết và thực tiễn ở Việt Nam

VŨ SỸ CƯỜNG

Một trong những thách thức lớn mà Việt Nam phải đối mặt trong quá trình phát triển là chống tham nhũng. Tham nhũng có thể tồn tại trong nhiều lĩnh vực, nhưng tham nhũng trong thu thuế vẫn được xem là phổ biến nhất là trong quốc gia đang phát triển như Việt Nam. Bài viết này giới thiệu mô hình lý thuyết đơn giản qua tiếp cận của lý thuyết người chủ người đại diện (principal agent) nhằm giải thích vì sao có sự cấu kết giữa doanh nghiệp và cán bộ thuế (một hiện tượng tham nhũng) nhằm trốn thuế. Bài viết cũng kiểm tra các nhận xét từ lý thuyết bằng cách xem xét quan hệ giữa trốn thuế và tình trạng hối lộ theo địa phương ở Việt Nam. Kết quả cho thấy hiện tượng cấu kết với cán bộ thuế là một trong những lý do doanh nghiệp trốn nộp thuế. Ở cấp độ tỉnh, địa phương nào có sự minh bạch về thể chế thì sự cấu kết trốn thuế ít xảy ra hơn.

1. Đặt vấn đề

Tham nhũng là một trong những vấn đề mà nhiều quốc gia phải đối mặt trong quá trình phát triển, trong đó có Việt Nam. Trong thời gian gần đây, một số tổ chức quốc tế (Quỹ Tiền tệ quốc tế, Ngân hàng Thế giới, Cộng đồng chung Châu Âu...) cũng quan tâm đặc biệt đến tệ nạn này, coi nó là một nhân tố quyết định trong chính sách của họ đối với các quốc gia đang phát triển. Tham nhũng được Việt Nam coi là một trong những thách thức lớn tới sự ổn định của quốc gia, làm xói mòn lòng tin của người dân và làm thất thoát các nguồn lực của xã hội (xem Shleifer, A. và Vishny R.W. (1993)¹. Kiểm soát tham nhũng được xem là yếu tố cốt lõi trong nỗ lực phát triển một xã hội có thu nhập trung bình và công bằng của Việt Nam. Điều đáng ngạc nhiên là, cho mãi đến gần đây, những ảnh hưởng kinh tế của tham nhũng, nhất là trong một quốc gia cần phát triển và đang chuyển đổi như Việt Nam, ít khi được phân tích chu đáo. Nhiều câu hỏi vẫn chưa được trả lời một cách thỏa đáng như: tác động kinh tế của tham nhũng tới các chỉ số vĩ mô (ngân sách, lạm phát, thâm hụt thương mại...) như thế nào? Bản chất mối liên hệ giữa tham nhũng và tăng trưởng

là gì? Tham nhũng gây chậm phát triển của quốc gia hay chậm phát triển gây tham nhũng?

Mục đích của bài viết này là nhằm phân tích quan hệ giữa tham nhũng và trốn thuế - nguyên nhân gây thất thu ngân sách qua việc phân tích lợi ích chi phí của các bên liên quan đến vấn đề này.

2. Khi nào xảy ra tình trạng tham nhũng trong thu ngân sách nhà nước? phân tích qua mô hình lý thuyết

Cần nhìn nhận rằng không phải bao giờ cũng dễ xác định hành động nào là tham nhũng, hành động nào là không. Điển hình: mọi xã hội đều có phong tục quà cáp, đãi đằng. Đến mức độ nào thì những tập quán đó (khi chúng liên quan đến công chức cán bộ) là tham nhũng? Theo một số nhà nghiên cứu phương Tây ((xem Tanzi (1995)) thì tham nhũng là bất cứ hành vi nào của công chức dưới ảnh hưởng của quyền lực cá nhân hoặc gia đình nhằm trục lợi, thay vì hoàn toàn theo tín hiệu thị trường. Trong hướng dẫn về phòng chống tham nhũng của Mỹ định

Vũ Sỹ Cường, TS., Học viện Tài chính.

1. Ở Việt Nam điều này cũng đã được thừa nhận công khai trong Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ X.

nghĩa: “tham nhũng và hiện tượng lạm dụng các quyền lực công cho các lợi ích cá nhân”². Ở Việt Nam theo từ điển thì: *“Tham nhũng là lợi dụng quyền hành để tham ô, hạch sách nhân dân”*³. Điều 3 Luật Phòng chống tham nhũng được Quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29-11-2005 đã định nghĩa cụ thể 12 hành vi được coi là tham nhũng. Các hành vi được định nghĩa cho thấy Việt Nam cũng coi tham nhũng là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn đó vì vụ lợi. Trong phạm vi bài viết chúng tôi không bàn sâu thêm về khái niệm này, có thể xem thêm ở bài viết của Đào Trí Úc (1997) hay báo cáo của Ngân hàng Thế giới (2002).

Phân tích ảnh hưởng của tham nhũng đến thu ngân sách nhà nước xuất phát từ ý tưởng là nếu cán bộ thuế người chịu trách nhiệm giám sát việc nộp thuế của doanh nghiệp sử dụng quyền lực của mình để thỏa thuận với doanh nghiệp, thì sẽ dẫn tới tình trạng trốn thuế gia tăng, hoặc số thu ngân sách thực tế giảm đi. Các mô hình lý thuyết đề cập đến tình trạng này đã được đề cập trong các nghiên cứu của Berker và Stigler (1974), Klitgaard (1989, 1992), Ul Haque N. và Sahay R. (1996). Các nghiên cứu trên đã chỉ rõ tình trạng tham nhũng trong ngành thuế nói riêng và quản lý hành chính nói chung ảnh hưởng tiêu cực tới khả năng thu thuế. Hầu hết khi phân tích ảnh hưởng của tham nhũng tới thu thuế đều sử dụng các giả thuyết về quan hệ giữa người chủ-người đại diện (principal-agent problem). Tổng hợp từ các nghiên cứu trên, trong bài viết này chúng tôi giới thiệu một mô hình lý thuyết đơn giản nhằm đánh giá tác động của các nhân tố tới hành vi tham nhũng của cán bộ thuế và trốn thuế của doanh nghiệp, một nguyên nhân gây ra tình trạng thất thu ngân sách nhà nước.

Trong mô hình này có 3 bên liên quan đến quá trình thu thuế: Nhà nước, cán bộ

quản lý thuế và doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp tư nhân – đối tượng có nhiều động lực để làm sao nộp thuế càng ít càng tốt.

Giả sử giá trị đầu ra của mỗi doanh nghiệp tạo ra là y_i và tổng giá trị các doanh nghiệp tạo ra là Y , thì nếu Nhà nước áp dụng một mức thuế suất τ và trong trường hợp thông tin hoàn hảo (Nhà nước biết rõ tình trạng của doanh nghiệp, thì số thu thuế thu được là $T = \tau Y = \tau \sum y_i = \sum T_i$ trong đó T_i là số thuế mỗi doanh nghiệp phải nộp. Nhưng trên thực tế Nhà nước thường không thể biết tình trạng tài chính chính xác của một doanh nghiệp (nhất là doanh nghiệp tư nhân). Điều này càng thấy rõ ở các quốc gia đang phát triển với hệ thống thống kê và kế toán chưa hoàn chỉnh. Vì vậy các doanh nghiệp có xu hướng sẽ trốn thuế nếu họ biết là sẽ không bị phát hiện và do đó không bị phạt. Để kiểm soát tình trạng này thì hệ thống quản lý thuế với các cán bộ thanh tra thuế có nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra các doanh nghiệp nhằm đảm bảo các cá nhân khai thuế là chính xác nhất. Như vậy ở đây tồn tại quan hệ người chủ (principal) là Nhà nước và người đại diện (agent) là cán bộ thuế. Về lý thuyết thì cán bộ thuế trực tiếp quản lý sẽ nắm rõ nhất tình trạng của doanh nghiệp, nhưng Nhà nước thì không. Vì vậy, trong trường hợp cán bộ thuế tham nhũng thì họ có thể sử dụng quyền lực của mình để giúp doanh nghiệp trốn thuế mà Nhà nước không biết (đây cũng là một vấn đề thường xảy ra trong mối quan hệ principal-agent). Bằng cách hối lộ cán bộ thuế, doanh nghiệp sẽ có thể trốn được một khoản nộp thuế và kết quả cuối cùng là số thu ngân sách nhà nước giảm đi.

2. Xem “Handbook on fighting corruption” - Center for Democracy and Governance, USAID, 1999.

3. Đại từ điển tiếng Việt Nguyễn Như ý Nxb. Văn hóa thông tin, H 1988.

Khi có tình trạng tham nhũng, có thể coi doanh nghiệp và cán bộ thuế đang tham gia vào một ván bài (game) nhằm xác định mức nộp thuế làm sao đôi bên cùng có lợi: mức nộp thuế này sẽ là $\tau_i = \lambda T_i$ với $0 \leq \lambda \leq 1$, như vậy Nhà nước sẽ chỉ thu được khoản thuế là τ_i thay vì T_i . Nói cách khác, số tiền thuế doanh nghiệp được lợi là $(T_i - \tau_i)$, nhưng đối lại doanh nghiệp sẽ phải trả cho cán bộ quản lý thuế trực tiếp một khoản hối lộ là b_i . Vì doanh nghiệp và cán bộ thuế sẽ phải thương lượng về khoản này nên $b_i \leq T_i - \tau_i$.

Để phòng tránh tình trạng tham nhũng trong thu thuế thì hầu hết các nước đều áp dụng các biện pháp nhằm dò tìm và trừng phạt các doanh nghiệp trốn thuế và cả cán bộ thuế tiếp tay cho hành vi này. Gọi xác suất để một hành vi thông đồng trốn thuế bị phát hiện là p thì rõ ràng $0 \leq p \leq 1$. Có thể thấy rằng xác suất này phụ thuộc vào các yếu tố: hiệu quả hoạt động của cơ quan thanh tra thuế và mức tiền trốn thuế.

Trong trường hợp việc thông đồng trốn thuế bị phát hiện thì doanh nghiệp sẽ bị phạt một khoản tiền (để đơn giản ở đây không xét đến việc bị xử lý hình sự):

số tiền phạt sẽ là: $\delta_{dn} (T_i - \tau_i)$ với $\delta_{dn} > 1$

Cũng tương tự như vậy cán bộ thuế sẽ bị xử lý kỷ luật và thiệt hại tính bằng tiền của họ có thể biểu diễn bằng công thức: $\delta_{cb} (T_i - \tau_i)$ với $\delta_{cb} > 1$

Như vậy, trong mô hình được giới thiệu thì việc có xảy ra tham nhũng và làm thất thu thuế hay không, phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau. Trong cuộc chơi này, mỗi bên đều có những tính toán riêng, tình trạng tham nhũng và trốn thuế chỉ xảy ra khi các bên đều đạt được lợi ích.

Với doanh nghiệp, lợi ích khi trốn thuế mà không bị phát hiện là:

$$T_i - \tau_i - b_i \quad (1)$$

Và nếu bị phát hiện thì doanh nghiệp chịu thiệt hại là:

$$T_i - \tau_i - b_i - \delta_{dn} (T_i - \tau_i). \quad (2)$$

Với các giả thiết trên, tổng cái được (hoặc mất) mà doanh nghiệp có thể kỳ vọng khi tham gia vào trò chơi trốn thuế sẽ là tổng của (1) và (2):

$$(1-p) (T_i - \tau_i - b_i) + p \{T_i - \tau_i - b_i - \delta_{dn} (T_i - \tau_i)\} \quad (3) \quad p - \text{xác suất bị phát hiện}$$

$$\text{Hoặc có thể rút gọn lại là } (T_i - \tau_i) (1 - p\delta_{dn}) - b_i \quad (4)$$

Với cán bộ thuế, nếu việc họ giúp trốn thuế không bị phát hiện thì họ có một khoản lợi ích là b_i , nếu họ bị phát hiện là nhận hối lộ thì thiệt hại của họ sẽ là:

$b_i - \delta_{cb} (T_i - \tau_i)$. Lập luận tương tự trên thì tổng cái được (hoặc mất) mà cán bộ thuế cần xem xét khi tham gia trò chơi hối lộ- trốn thuế sẽ là:

$$(1-p) b_i + p \{b_i - \delta_{cb} (T_i - \tau_i)\}$$

$$\text{hoặc rút gọn là : } b_i - p\delta_{cb} (T_i - \tau_i) \quad (5)$$

Việc quyết định có nên tham gia vào hành vi tham nhũng hay không, phụ thuộc vào việc các bên đánh giá xem lợi ích của việc tham gia vào trò chơi này có lớn hơn việc không tham gia hay không. Rõ ràng, hành vi tham nhũng chỉ xảy ra khi cả hai bên tham gia cùng có lợi, các điều kiện (4) và (5) cần không âm. Nói cách khác là, trò chơi chỉ được thực hiện khi các biến số thỏa mãn hệ bất phương trình sau:

$$\begin{cases} (T_i - \tau_i) (1 - p\delta_{dn}) - b_i \geq 0 & (7) \\ b_i - p\delta_{cb} (T_i - \tau_i) \geq 0 & (8) \end{cases}$$

Điều kiện cần thiết để hệ bất phương trình (7) và (8) được thỏa mãn là:

$$p (\delta_{dn} + \delta_{cb}) \leq 1 \quad (9)$$

Ý nghĩa kinh tế của bất đẳng thức (9) là, tình trạng tham nhũng và trốn thuế chỉ tồn tại khi khả năng cơ quan chức năng phát hiện ra việc thông đồng trốn thuế là rất thấp (p rất nhỏ) hoặc các hình phạt (có thể tính bằng tiền hoặc tương đương) khi bị phát hiện không đủ để răn đe doanh nghiệp và cán bộ thuế (δ_{dn}, δ_{cb} nhỏ). Nói cách khác, một hệ thống quản lý thuế yếu kém với tình trạng hối lộ phổ biến, sẽ tạo điều kiện cho việc bắt tay giữa cán bộ thuế tham nhũng và

doanh nghiệp có ý định trốn thuế. Mô hình này cũng cho thấy rằng, ở đâu có tình trạng chi phí không chính thức cao, thì khả năng các doanh nghiệp trốn thuế cũng rất lớn. Tuy nhiên, đây chỉ mới là mô hình lý thuyết nên để xem xét tính đúng đắn của mô hình cần phải có phân tích qua số liệu thực tiễn. Phần tiếp theo của bài viết chúng tôi sẽ sử dụng số liệu điều tra thực tế ở Việt Nam để kiểm tra lại mô hình lý thuyết trên.

3. Tham nhũng và thất thu ngân sách qua số liệu điều tra ở Việt Nam

Nghiên cứu thực nghiệm về quan hệ giữa tham nhũng và thất thu ngân sách ở nhiều nước trên thế giới đã chứng minh rằng tình trạng tham nhũng sẽ làm giảm thu ngân sách nhà nước (xem Tanzi và Davoodi (1997). Nghiên cứu của (Hellman J., Kaufmanne D., and Jones G. 2003) về các nền kinh tế đang

chuyển đổi cũng chỉ ra rằng tình trạng tham nhũng trong thu ngân sách qua việc thông đồng giữa cán bộ thuế và doanh nghiệp để trốn thuế phụ thuộc vào khoản tiền mà hai bên được hưởng, sự nghiêm minh của luật pháp và khả năng bị phát hiện.

Kết quả điều tra trên thế giới cũng cho thấy tình trạng doanh nghiệp hối lộ cán bộ thuế để trốn thuế tồn tại ở mọi quốc gia, mọi trình độ phát triển, nhưng tình trạng này nặng nề hơn ở các nước Đông Âu và Nam Á. Ở Việt Nam, nghiên cứu qua điều tra của Tenev và cộng sự (2003) cho thấy việc thỏa thuận với cán bộ thuế ở Việt Nam là khá phổ biến, nhất là các doanh nghiệp không có đăng ký kinh doanh chính thức. Mức độ chi phí không chính thức cho cán bộ thuế ở Việt Nam theo điều tra của Tenev và cộng sự là khá gần với mức trung bình của thế giới (xem bảng 1).

BẢNG 1: Tình trạng quà cáp cho cán bộ thuế qua điều tra ở trên thế giới và Việt Nam

Vùng	Chi phí không chính thức cho cán bộ thuế (% trong doanh thu)	% các doanh nghiệp trả lời điều tra
Đông Âu	5,5	0,9
Nam Á	5	18,8
Các nước thuộc Liên Xô cũ	4,6	22,7
Các nước NIC Châu Á và Trung Quốc	3,4	3,4
Các nước đang phát triển Đông Á	2	58
Mỹ Latinh	0,6	86,3
Các nước phát triển OCED	0,6	83
Trung bình thế giới	3	38,7
Việt Nam	2,8	33,3

(Nguồn: Batra, Kaufmann, and Stone (2002) cho các quốc gia khác; và S.Tenev và cộng sự, 2003 cho Việt Nam).

Một nghiên cứu gần đây của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương và Đại học Tổng hợp Copenhagen (CIEM và DERG-University of Copenhagen, 2008) đối với các doanh nghiệp ở một số tỉnh cũng cho kết quả là, tình trạng trốn thuế rất phổ biến ở các doanh nghiệp tư nhân không có đăng ký chính thức. Theo nghiên cứu này, tỷ lệ

doanh nghiệp đóng thuế ở Việt Nam còn thấp hơn ở Mozambich – một quốc gia có hệ thống thuế kém phát triển hơn Việt Nam. Số liệu cho thấy, có tới 27 % doanh nghiệp điều tra năm 2007 của CIEM trả lời là có chi phí không chính thức (1/5 chi phí chính thức liên quan đến cán bộ thuế). Như vậy, phải chăng có quan hệ nào đó giữa chi phí không

chính thức và trốn thuế? Để làm rõ câu trả lời này và cũng là để đánh giá tính xác thực của mô hình lý thuyết mà chúng tôi đã trình bày ở phần trên, cần có số liệu điều tra về nộp thuế của doanh nghiệp và về chi phí chính thức. Việc này đòi hỏi những cuộc điều tra chi tiết trên diện rộng.

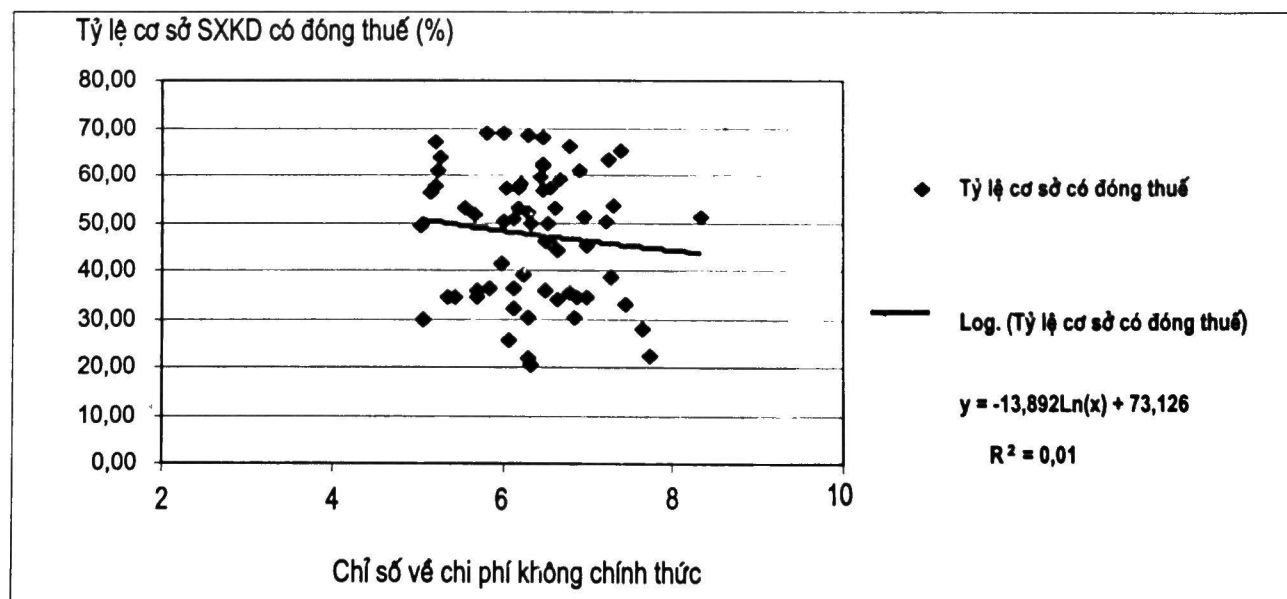
Những năm gần đây có 2 cuộc điều tra có thể cung cấp số liệu liên quan đến vấn đề này là cuộc điều tra về hộ kinh doanh cá thể của Tổng cục Thống kê (có số liệu về tỷ lệ hộ nộp thuế) và cuộc điều tra của Phòng Thương mại công nghiệp Việt Nam (có số liệu về chi phí không chính thức và thiết chế pháp lý). Tuy nhiên do các cuộc điều tra được tiến hành độc lập và không vì mục tiêu phân tích quan hệ giữa tham nhũng và trốn thuế, nên không thể phân tích qua số liệu ở cấp doanh nghiệp⁴, chúng tôi buộc phải sử dụng số liệu được tính toán tổng hợp ở cấp độ tỉnh/thành phố để kiểm tra 2 giả thuyết được đưa ra bởi mô hình lý thuyết: (i) tỉnh nào có chi phí phi chính thức cao thì sẽ làm giảm tỷ lệ nộp thuế của doanh nghiệp; (ii) tỉnh có một thiết chế pháp lý tốt (mức độ minh bạch của chính

quyền cao, hiệu lực quản lý tốt...) sẽ làm tăng khả năng thu thuế của doanh nghiệp (giảm tình trạng trốn thuế). Do hạn chế về số liệu nên trong bài viết chúng tôi chỉ phân tích quan hệ giữa tham nhũng và trốn thuế ở Việt Nam qua việc sử dụng đồ thị tương quan đơn giản. Tuy nhiên vẫn có nhiều nhận xét thú vị rút ra từ kết quả phân tích.

Mô hình sử dụng để phân tích là mô hình hồi quy đơn giản dạng $Y = \alpha X + \beta$

Ở đây Y là biến phụ thuộc, là tỷ lệ cơ sở kinh doanh có đóng thuế của tỉnh (số liệu tính từ điều tra của tổng cục thống kê), X là biến giải thích. Chúng tôi lần lượt sử dụng 2 biến giải thích là X1 – chỉ số đo lường chi phí không chính thức của tỉnh theo kết quả điều tra PCI⁵ (chỉ số này được đánh giá từ 1-10 và càng cao chứng tỏ mức độ chi phí không chính thức của cơ sở sản xuất kinh doanh càng lớn và vai trò của chi phí không chính thức càng lớn cho hoạt động sản xuất kinh doanh) và X2 – thiết chế pháp lý của tỉnh (chỉ số này được đánh giá từ 1-10 và càng cao chứng tỏ tính pháp chế của tỉnh càng tốt).

HÌNH 1: Quan hệ giữa chi phí không chính thức và tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đóng thuế theo tỉnh năm 2005



Nguồn: Tính toán từ các cuộc điều tra của Tổng cục Thống kê và Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam.

4. Vì vậy, các phân tích chỉ nhằm kiểm tra tính quy luật mà mô hình lý thuyết chỉ ra, để có đánh giá chính xác hơn thì cần những điều tra riêng về chủ đề này.

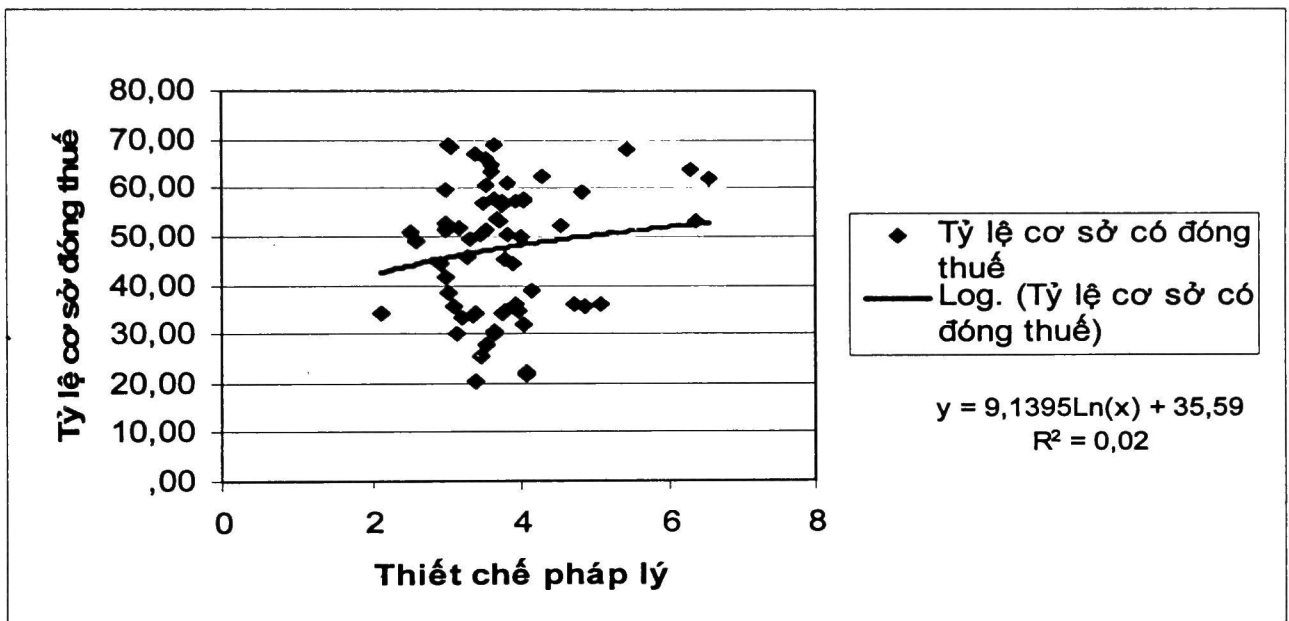
5. Xem thêm ở báo cáo VCCI (2006), Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh.

Hình 1 cho thấy, chi phí không chính thức làm giảm tỷ lệ đóng thuế, tỉnh nào có chỉ số về chi phí không chính thức cao thì có tỷ lệ các cơ sở đóng thuế thấp. Điều này khẳng định giả thuyết là, nếu đã mất chi phí chính thức thì doanh nghiệp coi như đã được bảo lãnh để trốn thuế, do vậy họ có xu hướng không nộp thuế (tuy nhiên R^2 thấp cho thấy việc đóng thuế của doanh nghiệp còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác chứ không chỉ

là do đã mất chi phí không chính thức.)

Tiếp theo, chúng tôi cũng sử dụng số liệu tổng hợp theo tỉnh để kiểm tra giả thuyết thứ 2. Giả thuyết này cho rằng nếu tỉnh có thiết chế pháp lý mạnh tức là tính minh bạch về luật pháp sẽ làm giảm khả năng thông đồng giữa cán bộ thuế và cơ sở sản xuất kinh doanh để trốn thuế. Do vậy sẽ có khả năng tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh nộp thuế cao hơn.

HÌNH 2: Quan hệ giữa thiết chế pháp lý và tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đóng thuế theo tỉnh



Nguồn: Tính toán từ các cuộc điều tra của Tổng cục Thống kê và Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam.

Hình 2 cho phép khẳng định tính đúng đắn của giả thuyết 2. Có thể thấy tương quan dương giữa tỷ lệ cơ sở SXKD có đóng thuế và thiết chế pháp lý của tỉnh. Cũng như mô hình trên giá trị của R^2 trong hồi quy là không cao. Điều này cho thấy tỷ lệ đóng thuế thấp còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác ngoài thiết chế pháp lý của tỉnh. Vấn đề này cần được nghiên cứu sâu thêm.

4. Kết luận và một số kiến nghị

Tham nhũng là vấn đề mà mọi quốc gia đều cần phải đối mặt trong quá trình phát triển. Là một quốc gia đang chuyển đổi mạnh mẽ sang nền kinh tế thị trường định hướng XHCN thì chống tham nhũng đã,

đang và sẽ là chủ đề nhận được nhiều quan tâm của toàn xã hội và của chính phủ Việt nam. Trong bài viết này, với mô hình lý thuyết về vấn đề người chủ người đại diện (problem principal – agent), chúng tôi đã làm rõ mối quan hệ giữa tình trạng tham nhũng qua lợi dụng quyền hạn của cán bộ thuế và trốn thuế của doanh nghiệp. Nhà nước không thể hạn chế tình trạng thông đồng giữa cán bộ thuế và doanh nghiệp khi không hiểu rõ động lực để các bên tham gia vào hoạt động này. Bài viết đã chỉ rõ hành vi tham nhũng và trốn thuế chỉ có thể bị loại bỏ khi các bên thấy được cái giá họ phải trả là rất lớn và xác suất bị phát hiện là rất cao. Điều này

đòi hỏi một hệ thống quản lý minh bạch cùng với các biện pháp răn đe đủ mạnh. Thiếu các biện pháp kiểm tra giám sát trong khi các quy định về xử phạt không mạnh sẽ khó có thể làm giảm tình trạng cấu kết giữa cán bộ thuế và doanh nghiệp. Đây cũng là nguyên nhân làm giảm thu ngân sách nhà nước và gây ra môi trường cạnh tranh không minh bạch giữa các doanh nghiệp.

Một số kiến nghị về mặt chính sách rút ra từ nghiên cứu này:

Một là, để hạn chế tình trạng cấu kết giữa cán bộ thuế và doanh nghiệp để trốn thuế thì các chính sách thuế, quy trình thu thuế phải được thiết kế đảm bảo tính rõ ràng, minh bạch và giảm đi quyền định đoạt của cán bộ thuế trong xác định số thuế. Việc khuyến khích áp dụng rộng rãi chế độ tự khai, tự chịu trách nhiệm của doanh nghiệp và áp dụng hậu kiểm là một hướng đi đúng.

Hai là, cần có chính sách về tiền lương phù hợp cho cán bộ thuế đi kèm với các biện pháp trừng phạt nghiêm khắc để họ phải cân nhắc lợi ích và chi phí khi có ý định tiếp tay cho doanh nghiệp trốn thuế.

Ba là, cần có chế tài nghiêm khắc với các doanh nghiệp trốn thuế. Nếu thiếu các biện pháp xử lý đủ mạnh thì sẽ khó ngăn chặn tình trạng thông đồng với cán bộ thuế để trốn thuế.

Bốn là, tiếp tục thực hiện việc tuyên truyền, giáo dục về ý thức công dân với cả người nộp thuế và cán bộ thuế. Có thể đưa việc giảng dạy về nghĩa vụ nộp thuế như là một bài học đạo đức cho công dân ngay từ bậc phổ thông./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. CIEM và DERG-University of Copenhagen. 2008. *"Đặc điểm môi trường kinh doanh của Việt Nam: Kết quả điều tra doanh nghiệp nhỏ và vừa 2007."* Hà Nội.
2. Đào Trí Úc, 1997, *"Tham nhũng: nhận diện từ các khía cạnh pháp lý và cơ sở pháp lý mới,"* Tạp chí Cộng sản, tháng 2, số 4, tr. 24-28.
3. Fisman R. and Svensson, J. 2007. "Are corruption and taxation really harmful to growth? Firm-level evidence", *Journal Development Economics*, 83, 63-75.
4. Ngân hàng Thế giới, 2002. *"Kiểm chế tham nhũng hướng tới một mô hình xây dựng trong sạch quốc gia"*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
5. Shleifer, A. and RW Vishny, 1993 *"Corruption"* The Quarterly Journal of Economics, Vol. 108, No. 3 (Aug., 1993), pp. 599-617.
6. Tanzi, Vito 1995. *"Corruption, Government Activities, and Markets,"* trong The Economics of Organized Crime, do Gianluca Fiorentini và Sam Peltzman chủ biên, Cambridge: Cambridge University Press.
7. Tanzi, Vito và Davoodi, Hamid, 1997. *"Corruption, Public Investment, and Growth,"*, Quỹ Tiền tệ quốc tế - IMF, WP/97/139.
8. Tene S., Carlier A., Chaudry O., Nguyen Q.T. 2003 *"Informality and the playing field in Vietnam's business sector"*, IFC. Worldbank and MPDF.
9. Tổng cục Thống kê, *Điều tra hộ kinh doanh cá thể 2005*.
10. Ul Haque, Nadeem, và Sahay, Ratna, 1996, *"Do Government Wage Cuts Close Budget Deficits? Costs of Corruption"*, *IMF Staff Papers*, tháng 12, bộ 43, số 4, tr. 754-773.
11. USAID (1999). *"Handbook on fighting corruption"* - Center for Democracy and Governance,
12. VCCI và USAID (2006) *Số liệu điều tra chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh 2006*.
13. Hellman J., Kaufman D., và Jones G. 2003. *"Seize the state, seize day : State capture, corruption and influence in Transition."* *Journal of competitive economics*, 31(4), pp. 751-73.